

BẢN SAO

M.S.D.V. (P.)

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31/3/2024  
và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/3/2024



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Thành lập  
và Hoạt động Ngân  
hàng thương mại số**

24/GP-NHNN

ngày 26 tháng 05 năm 2021

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp thay thế cho Quyết định Thành lập số QĐ 280/QĐ-NHNN ngày 15 tháng 10 năm 1996. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm từ ngày 15 tháng 10 năm 1996.

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số** 0100686174

ngày 26 tháng 04 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Ngân hàng do Phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 11 tháng 01 năm 2024.

**Hội đồng Thành viên**

|                        |                                    |
|------------------------|------------------------------------|
| Ông Phạm Đức Ân        | Chủ tịch                           |
| Ông Phạm Toàn Vượng    | Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc |
| Ông Nguyễn Minh Trí    | Thành viên                         |
| Bà Nguyễn Tuyết Dương  | Thành viên                         |
| Bà Nguyễn Thị Thảo     | Thành viên                         |
| Ông Trần Văn Dũng      | Thành viên                         |
| Ông Nguyễn Minh Phương | Thành viên                         |
| Ông Lê Xuân Trung      | Thành viên                         |
| Bà Từ Thị Kim Thanh    | Thành viên                         |
| Ông Phạm Đức Tuấn      | Thành viên                         |

**Ban Kiểm soát**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Ông Trần Trọng Dương | Trưởng Ban Kiểm soát |
| Ông Bùi Hồng Quảng   | Thành viên           |
| Ông Hoàng Văn Thắng  | Thành viên           |
| Ông Nguyễn Xuân Hùng | Thành viên           |

**Ban Tổng Giám đốc  
và Kế toán trưởng**

|                       |                            |
|-----------------------|----------------------------|
| Ông Phạm Toàn Vượng   | Tổng Giám đốc              |
| Bà Nguyễn Thị Phương  | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Tô Đình Tôn       | Phó Tổng giám đốc          |
| Ông Trần Văn Dự       | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Nguyễn Quang Hùng | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Hoàng Minh Ngọc   | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Lê Hồng Phúc      | Phó Tổng Giám đốc          |
| Bà Phùng Thị Bình     | Phó Tổng Giám đốc          |
| Ông Đoàn Ngọc Lưu     | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày |

01/02/2024)

Ông Phùng Văn Hưng Quang Kế toán trưởng

**Trụ sở đăng ký**

Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội - Việt Nam

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2024**

|   | Thuyết minh | 31/3/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023(*)<br>Triệu VND |
|---|-------------|------------------------|----------------------------|
| <b>A TÀI SẢN</b>  |             |                        |                            |
| <b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                    | <b>1</b>    | <b>15,070,048</b>      | <b>15,214,944</b>          |
| <b>II. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")</b>                     | <b>2</b>    | <b>9,926,344</b>       | <b>22,882,727</b>          |
| <b>III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                           | <b>3</b>    | <b>259,168,314</b>     | <b>283,335,334</b>         |
| 1. Tiền gửi tại TCTD khác   |             | 259,168,314            | 282,442,859                |
| 2. Cho vay các TCTD khác  |             | -                      | 892,475                    |
| <b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>                                       | <b>4</b>    | <b>306,091</b>         | <b>10,459</b>              |
| 1. Chứng khoán kinh doanh   |             | 306,382                | 10,750                     |
| 2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |             | (291)                  | (291)                      |
| <b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> |             | <b>1,655,196</b>       | <b>-</b>                   |
| <b>VI. Cho vay khách hàng</b>   |             | <b>1,513,135,471</b>   | <b>1,514,144,670</b>       |
| 1. Cho vay khách hàng   | 5           | 1,549,400,830          | 1,552,157,827              |
| 2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 6           | (36,265,359)           | (38,013,157)               |
| <b>VII. Chứng khoán đầu tư</b>  | <b>7</b>    | <b>224,019,674</b>     | <b>174,322,712</b>         |
| 1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   | 7.1         | 148,792,983            | 97,779,755                 |
| 2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              | 7.2         | 75,911,266             | 77,212,166                 |
| 3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   | 7.3         | (684,575)              | (669,209)                  |
| <b>VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                    | <b>8</b>    | <b>26,800</b>          | <b>26,800</b>              |
| 1. Đầu tư vào công ty con   |             | -                      | -                          |
| 2. Vốn góp liên doanh   |             | -                      | -                          |
| 3. Đầu tư vào công ty liên kết  |             | -                      | -                          |
| 4. Góp vốn, đầu tư dài hạn khác   |             | 33,100                 | 33,100                     |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |             | (6,300)                | (6,300)                    |
| <b>IX. Tài sản cố định</b>  | <b>9</b>    | <b>10,934,585</b>      | <b>11,265,565</b>          |
| 1. Tài sản cố định hữu hình   | 9.1         | 8,365,001              | 8,785,207                  |
| a. Nguyên giá tài sản cố định   |             | 24,562,771             | 24,583,980                 |
| b. Hao mòn tài sản cố định  |             | (16,197,770)           | (15,798,773)               |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                       | 9.2         | 495                    | 544                        |
| a. Nguyên giá tài sản cố định   |             | 19,247                 | 19,247                     |
| b. Hao mòn tài sản cố định  |             | (18,752)               | (18,703)                   |
| 3. Tài sản cố định vô hình  | 9.3         | 2,569,089              | 2,479,814                  |
| a. Nguyên giá tài sản cố định   |             | 4,278,687              | 4,158,402                  |
| b. Hao mòn tài sản cố định  |             | (1,709,598)            | (1,678,588)                |



|   | Thuyết minh        | 31/3/2024<br>Triệu VND         | 31/12/2023(*)<br>Triệu VND         |
|---|--------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| <b>X. Tài sản Có khác</b>   | <b>10</b>          | <b>24,158,629</b>              | <b>23,724,164</b>                  |
| 1. Các khoản phải thu   | 10.1               | 8,227,033                      | 8,293,242                          |
| 2. Các khoản lãi, phí phải thu  |                    | 14,318,887                     | 13,674,966                         |
| 3. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                            |                    | -                              | 2,118                              |
| 4. Tài sản Có khác  |                    | 3,369,166                      | 3,510,221                          |
| 5. Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                       | 10.2               | (1,756,457)                    | (1,756,383)                        |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>   |                    | <b>2,058,401,152</b>           | <b>2,044,927,375</b>               |
|   | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/3/2024<br/>Triệu VND</b> | <b>31/12/2023(*)<br/>Triệu VND</b> |
| <b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                   |                    |                                |                                    |
| <b>I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>                                  | <b>11</b>          | <b>2,160,390</b>               | <b>1,276,596</b>                   |
| <b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>12</b>          | <b>10,293,061</b>              | <b>2,743,201</b>                   |
| 1. Tiền gửi của các TCTD khác   |                    | 9,264,571                      | 2,189,173                          |
| 2. Vay các TCTD khác  |                    | 1,028,490                      | 554,028                            |
| <b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>                                       | <b>13</b>          | <b>1,829,889,564</b>           | <b>1,817,271,030</b>               |
| <b>IV. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          | <b>14</b>          | <b>3,422,497</b>               | <b>3,736,982</b>                   |
| <b>V. Phát hành giấy tờ có giá</b>  | <b>15</b>          | <b>60,538,061</b>              | <b>60,559,038</b>                  |
| <b>VI. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> |                    | <b>-</b>                       | <b>1,628,985</b>                   |
| <b>VII. Các khoản nợ khác</b>   |                    | <b>46,446,855</b>              | <b>57,175,689</b>                  |
| 1. Các khoản lãi, phí phải trả  |                    | 33,650,788                     | 39,837,191                         |
| 2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả  |                    | 6,983                          | 5,878                              |
| 3. Các khoản phải trả và công nợ khác                                     | 16                 | 12,789,084                     | 17,332,620                         |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>   |                    | <b>1,952,750,428</b>           | <b>1,944,391,521</b>               |
| <b>VIII. Vốn và các quỹ</b>   |                    |                                |                                    |
| 1. Vốn của Ngân hàng  |                    | 41,919,069                     | 41,846,893                         |
| a. Vốn điều lệ  |                    | 41,268,833                     | 41,268,833                         |
| b. Vốn khác   |                    | 650,236                        | 578,060                            |
| 2. Các quỹ của Tổ chức tín dụng   |                    | 42,731,387                     | 42,872,071                         |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái   |                    | (2,005)                        | -                                  |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản  |                    | 223,104                        | 223,104                            |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                                      |                    | 19,384,086                     | 14,246,038                         |
| 6. Lợi ích của cổ đông thiểu số   |                    | 1,395,083                      | 1,347,748                          |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  |                    | <b>105,650,724</b>             | <b>100,535,854</b>                 |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                 |                    | <b>2,058,401,152</b>           | <b>2,044,927,375</b>               |



|   | Thuyết minh | 31/3/2024<br>Triệu VND | 31/12/2023(*)<br>Triệu VND |
|---|-------------|------------------------|----------------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b> |             |                        |                            |
| I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn                                |             |                        |                            |
| 1. Bảo lãnh vay vốn                                   |             | 39,526                 | 30,506                     |
| 2. Cam kết giao dịch hối đoái                         |             | 390,301,079            | 257,037,937                |
| a. Cam kết mua ngoại tệ                               |             | 389,241                | 337,214                    |
| b. Cam kết bán ngoại tệ                               |             | 409,937                | 306,441                    |
| c. Cam kết giao dịch hoán đổi                         |             | 389,501,901            | 256,394,282                |
| 3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C                        |             | 5,366,932              | 3,466,651                  |
| 4. Bảo lãnh khác                                      |             | 23,082,457             | 23,347,792                 |
| 6. Cam kết khác                                       |             | 179,684                | 772,280                    |
| 7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được          |             | 22,697,403             | 19,713,107                 |
| 8. Nợ khó đòi đã xử lý                                |             | 211,851,831            | 205,217,790                |
| 9. Tài sản và chứng từ khác                           |             | 1,838,035              | 5,946,244                  |

(\*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024

LẬP BẢNG

TRƯỜNG BAN *Uanh* KẾ TOÁN TRƯỞNG  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC

*Uanh*

*Uanh*

*Uanh*



*Uanh*

Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang

Phạm Toàn Vượng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT  
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/3/2024**

| STT          | Chỉ tiêu  | Thuyết minh | Quý I<br>(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/3) |                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này<br>(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/3) |                    |
|--------------|---|-------------|--|--------------------|---|--------------------|
|              |   |             | Năm nay 2024                           | Năm trước 2023     | Năm nay 2024  | Năm trước 2023     |
|              |   |             | Triệu VND                              | Triệu VND          | Triệu VND   | Triệu VND          |
| 1.           | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự   | 17          | 34.908,286                             | 38,331,545         | 34,908,286  | 38,331,545         |
| 2.           | Chi phí lãi và các chi phí tương tự   | 18          | (20.722,074)                           | (22.930,236)       | (20.722,074)  | (22,930,236)       |
| <b>I.</b>    | <b>Thu nhập lãi thuần</b>   |             | <b>14,186,212</b>                      | <b>15,401,309</b>  | <b>14,186,212</b>   | <b>15,401,309</b>  |
| 3.           | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ   |             | 2.720,739                              | 2.068,721          | 2.720,739   | 2.068,721          |
| 4.           | Chi phí hoạt động dịch vụ   |             | (1,289,673)                            | (935,190)          | (1,289,673)   | (935,190)          |
| <b>II.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>   | <b>19</b>   | <b>1,431,066</b>                       | <b>1,133,531</b>   | <b>1,431,066</b>  | <b>1,133,531</b>   |
| <b>III.</b>  | <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối</b>                            | <b>20</b>   | <b>684,806</b>                         | <b>795,097</b>     | <b>684,806</b>  | <b>795,097</b>     |
| <b>IV.</b>   | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | <b>21</b>   | <b>17,502</b>                          | <b>(3,423)</b>     | <b>17,502</b>   | <b>(3,423)</b>     |
| <b>V.</b>    | <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>  | <b>22</b>   | <b>-</b>                               | <b>26,454</b>      | <b>-</b>  | <b>26,454</b>      |
|              | <b>Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán</b>  |             | <b>17,502</b>                          | <b>23,031</b>      | <b>17,502</b>   | <b>23,031</b>      |
| 5.           | Thu nhập từ hoạt động khác  |             | 1,425,155                              | 1,260,461          | 1,425,155   | 1,260,461          |
| 6.           | Chi phí hoạt động khác  |             | (359,600)                              | (93,771)           | (359,600)   | (93,771)           |
| <b>VI.</b>   | <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>  | <b>24</b>   | <b>1,065,555</b>                       | <b>1,166,690</b>   | <b>1,065,555</b>  | <b>1,166,690</b>   |
| <b>VII.</b>  | <b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>   | <b>23</b>   | <b>-</b>                               | <b>53,205</b>      | <b>-</b>  | <b>53,205</b>      |
| <b>VII.</b>  | <b>Tổng thu nhập hoạt động</b>  |             | <b>17,385,141</b>                      | <b>18,572,863</b>  | <b>17,385,141</b>   | <b>18,572,863</b>  |
| <b>VIII.</b> | <b>Chi phí hoạt động</b>  | <b>25</b>   | <b>(7,576,526)</b>                     | <b>(8,481,920)</b> | <b>(7,576,526)</b>  | <b>(8,481,920)</b> |
| <b>IX.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>9,808,615</b>                       | <b>10,090,943</b>  | <b>9,808,615</b>  | <b>10,090,943</b>  |
| <b>X.</b>    | <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>   |             | <b>(1,639,850)</b>                     | <b>(816,802)</b>   | <b>(1,639,850)</b>  | <b>(816,802)</b>   |
| <b>XI.</b>   | <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>  |             | <b>8,168,765</b>                       | <b>9,274,141</b>   | <b>8,168,765</b>  | <b>9,274,141</b>   |
| 7.           | Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 26          | (1,625,178)                            | (1,837,983)        | (1,625,178)   | (1,837,983)        |
| 8.           | (Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại   |             | (2,118)                                | 473                | (2,118)   | 473                |
| <b>XII.</b>  | <b>Chi phí thuế TNDN</b>  |             | <b>(1,627,296)</b>                     | <b>(1,837,510)</b> | <b>(1,627,296)</b>  | <b>(1,837,510)</b> |
| <b>XIII.</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế</b>   |             | <b>6,541,469</b>                       | <b>7,436,631</b>   | <b>6,541,469</b>  | <b>7,436,631</b>   |
| <b>XIV.</b>  | <b>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</b>  |             | <b>62,386</b>                          | <b>69,547</b>      | <b>62,386</b>   | <b>69,547</b>      |
| <b>XV.</b>   | <b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>  |             | <b>6,479,083</b>                       | <b>7,367,084</b>   | <b>6,479,083</b>  | <b>7,367,084</b>   |

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN *Uan* KẾ TOÁN TRƯỞNG  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024



*Uan*

*Uan*

*Uan*

*Uan*

Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất

Phùng Văn Hưng Quang

Phạm Toàn Vượng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/3/2024**

|   | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024<br>Triệu VND | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023<br>Triệu VND |
|---|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |  |
| 01 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được  | 34,264,365   | 35,890,429   |
| 02 Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả   | (26,908,477)   | (19,421,551)   |
| 03 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được  | 1,431,066  | 1,133,531  |
| 04 Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán                              | 717,674  | 818,128  |
| 05 Chi hoạt động khác   | (266,235)  | (7,087)  |
| 06 Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                       | 1,328,231  | 1,171,356  |
| 07 Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ  | (9,936,272)  | (7,810,409)  |
| 08 Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm   | (3,080,630)  | (2,437,238)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>                | <b>(2,450,278)</b>                                       | <b>9,337,159</b>   |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>  |  |  |
| 09 (Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác  | (6,303,847)  | (29,576,826)   |
| 10 (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán  | (50,007,960)   | 1,401,754  |
| 11 (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | (1,655,196)  | (57,654)   |
| 12 (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng   | 2,756,997  | 7,115,072  |
| 13 Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu, trái phiếu doanh nghiệp và tất toán trái phiếu đặc biệt | (3,387,648)  | (987,821)  |
| 14 (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động  | 1,298,968  | (2,652,223)  |
| <b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>  |  |  |
| 15 Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN   | 883,794  | (2,980,222)  |
| 16 Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác   | 7,549,860  | (5,301,082)  |
| 17 Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng  | 12,618,534   | 14,614,861   |
| 18 Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá   | (20,977)   | (19,155,648)   |
| 19 Tăng/(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro                                   | (314,485)  | (17,513)   |
| 20 Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính   | (1,628,985)  | -  |
| 21 Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động  | (1,408,021)  | 2,431,544  |
| 22 Chi từ quỹ của tổ chức tín dụng  | -  | -  |
| <b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  | <b>(42,069,244)</b>                                      | <b>(25,828,599)</b>                                      |

*(Handwritten signature)*



|  | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024<br>Triệu VND | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023<br>Triệu VND |
|--|--|--|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |  |  |
| 01 Mua sắm tài sản cố định   | (99,076)   | (154,125)  |
| 02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ   | 3,559  | 2,421  |
| 03 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                      | -  | (1,740)  |
| 05 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                      | -  | -  |
| 04 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn       | -  | 53,205   |
| <b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  | <b>(95,517)</b>  | <b>(100,239)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |  |
| 01 Tăng vốn điều lệ  | 72,176   | 339  |
| 02 Tạm ứng chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước                                    | (1,479,561)  | (579,006)  |
| <b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                    | <b>(1,407,385)</b>                                       | <b>(578,667)</b>   |
| <b>IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>   | <b>(43,572,146)</b>                                      | <b>(26,507,505)</b>                                      |
| <b>V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>                     | <b>286,421,050</b>                                       | <b>218,132,483</b>                                       |
| <b>VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (Thuyết minh 27)</b> | <b>242,848,904</b>                                       | <b>191,624,978</b>                                       |

Hà Nội, ngày 10 tháng 6 năm 2024

LẬP BẢNG

TRƯỞNG BAN  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thùy Dương



Nguyễn Văn Chất



Phùng Văn Hưng Quang





Phạm Toàn Vượng

**NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31/3/2024  
VÀ CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 31/3/2024**

**I. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam:**

**1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị:**

Giấy phép thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 24/GP-NHNN ngày 26/5/2021 thay thế cho Quyết định thành lập số 280/QĐ-NH5 ngày 15/10/1996.

Thời hạn hoạt động là 99 năm từ ngày 15/10/1996.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyên nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh về tỷ giá, lãi suất, ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản; hoạt động mua nợ; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây được gọi là "NHNN") chấp thuận theo quy định của pháp luật.

**1.2. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ.**

Mã số doanh nghiệp: 0100686174 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hợp nhất của Agribank tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2024 là: 41.268.833 triệu đồng.

**1.3. Đặc điểm và hệ thống chi nhánh**

Trụ sở chính Agribank đặt tại địa chỉ: Số 2 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, TP Hà Nội. Agribank có một Trụ sở chính, ba Văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Miền Nam, Văn phòng đại diện Miền Trung, Văn phòng đại diện khu vực Tây Nam Bộ; ba đơn vị sự nghiệp gồm: Trung tâm Thẻ, Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trường Đào tạo cán bộ.

Số chi nhánh loại I: 171 chi nhánh trong nước và 01 chi nhánh nước ngoài: Chi nhánh Campuchia.

**1.4. Công ty con: gồm 05 (năm) công ty sau:**

| ST T | Tên công ty   | Quyết định thành lập số  | Lĩnh vực hoạt động                          | Tỷ lệ % sở hữu của Agribank |
|------|---|--|---|-----------------------------|
| 1    | Công ty Cho thuê Tài chính I Agribank (ALCI)                            | Số 238/1998/QĐ-NHNN ngày 14/7/1998 của Thống đốc NHNN                      | Cho thuê tài chính                          | 100%                        |
| 2    | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Agribank                                       | GPKD số 0101452242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 15/04/2011  | In thương mại; xuất nhập khẩu; bất động sản | 100%                        |
| 3    | Công ty TNHH MTV Quản lý nợ & Khai thác tài sản Agribank (Agribank-AMC) | GPKD số: 0106134589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 25/03/2013 | Hoạt động dịch vụ tài chính                 | 100%                        |



|   |   |  |  |        |
|---|---|--|--|--------|
| 4 | Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank (Agriseco) | Số 08/QĐ/GPHĐKD ngày 04/05/2001 của Ủy ban Chứng khoán   | Kinh doanh chứng khoán                           | 74,92% |
| 5 | Công ty Cổ phần Bảo hiểm Agribank (ABIC)        | GPKD số: 38 GP/KDBH cấp ngày 18/10/2006 của Bộ Tài chính | Dịch vụ bảo hiểm, tái bảo hiểm; đầu tư tài chính | 52,08% |

**1.5. Nhân sự thời điểm 31/3/2024: 41.790 cán bộ nhân viên.**

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán bán năm của Ngân hàng áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“VND”).

**2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”) tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ngân hàng lập báo cáo tài chính riêng lẻ để phản ánh các hoạt động của hợp nhất Ngân hàng. Đồng thời, Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh các hoạt động của Ngân hàng và các công ty con theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất này cùng với báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2024 để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.



## 2.4 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán năm 2024.

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 3.2 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Các khoản tiền gửi và cho vay TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2024.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/7/2021 (“Thông tư 11”) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

### 3.3 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẵn và dự định bán ra trong vòng một năm nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán kinh doanh được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

### 3.4 Các khoản cho vay khách hàng

Ngân hàng thực hiện cho vay theo Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước.

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 31/3/2024.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay tối đa 01 năm. Các khoản cho vay trung hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 01 năm và tối đa 05 năm. Các khoản cho vay dài hạn là các khoản vay có thời hạn cho vay trên 5 năm.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Bảng báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong Thuyết minh số 3.5.

### 3.5 Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

lc



a) Theo Thông tư 11 của Ngân hàng Nhà nước tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

b) Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 (“Thông tư 02”) của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn, cụ thể:

Các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ (bao gồm cả các khoản nợ thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (đã được sửa đổi, bổ sung)) trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của Agribank và đáp ứng các quy định sau đây:

- Dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24/4/2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024.
- Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Được Agribank đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận.
- Khách hàng được Agribank đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.
- Agribank không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.
- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày đến hạn của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng theo quy định tại Thông tư 02 được thực hiện kể từ ngày 24/4/2023 đến hết ngày 30/6/2024.
- Thông tư có hiệu lực kể từ ngày 24/4/2023.



c) Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng ("CIC") của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

d) Thời điểm phân loại trích lập dự phòng:

Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng đối với các khoản nợ tại thời điểm cuối cùng của tháng trước liền kề.

e) Trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung: dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể tương ứng với từng nhóm như sau:

| Nhóm/ Loại                      | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------------------------------|-----------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 0%                    |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | 5%                    |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | 20%                   |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 50%                   |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 100%                  |

f) Cơ cấu lại thời gian trả nợ: Theo Khoản 3a, Điều 10, Thông tư 09 và Khoản 2, 3 Điều 10 Thông tư 11 các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Đối với khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;

+ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

+ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

- Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

+ Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung hạn, dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại;

+ Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;

+ Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có đủ cơ sở thông tin, tài liệu để đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn đã được cơ cấu lại.

ii) Khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

*Handwritten mark*



- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo quy định tại điểm a, b Khoản này từ 01 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Theo Điều 1, Khoản 3 của Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24/10/2018 của Ngân hàng Nhà nước, thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ phù hợp với chu kỳ sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng tổng thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ tối đa không được vượt quá thời hạn cho vay vốn ban đầu theo hợp đồng tín dụng đã ký.

Thông tư 14, Thông tư 03, Thông tư 01 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid -19. Việc trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi do ảnh hưởng bởi Covid 19 được quy định tại Điều 6a Thông tư.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 11.

Theo Thông tư 11 dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

### **3.6 Chứng khoán đầu tư**

#### **3.6.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua và bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Hàng năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán sẵn sàng để bán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán sẵn sàng để bán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### **3.6.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

*✓*



Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Hàng năm, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng theo Thông tư 11. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn không được phân loại là tài sản Có được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với chứng khoán là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết thì việc phân loại nợ và trích lập dự phòng thực hiện theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 4.5.

### **3.7 Góp vốn, đầu tư dài hạn**

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng.

#### ***Đầu tư vào công ty liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng.

#### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính hợp nhất. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Ngân hàng.

#### ***Đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Thành viên/Ban Tổng Giám đốc. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

#### ***Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư***

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư có cơ sở cho thấy có suy giảm so với giá trị đầu tư. Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về mức độ tổn thất khoản đầu tư tương ứng với chênh lệch giữa tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Ngân hàng so với tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại doanh nghiệp được xác định trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp tại thời điểm trích lập dự phòng.



Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Đối với khoản đầu tư dài hạn khác vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

#### **Dừng ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

#### **3.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.9 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **3.10 Thuê tài sản tài chính và thuê tài sản hoạt động**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên bảng cân đối kế toán hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng năm sao cho số tiền thanh toán mỗi năm bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

#### **3.11 Khấu hao tài sản cố định**



Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định, cụ thể như sau:

| <u>Loai tài sản</u>           | <u>Thời gian hữu dụng ước tính<br/>(số năm)</u> |
|-------------------------------|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 6 – 50  |
| Máy móc, thiết bị             | 3 – 15  |
| Phương tiện vận tải           | 6 – 10  |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 – 10  |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 – 25  |
| Phần mềm máy tính             | 5 – 10  |
| Tài sản cố định vô hình khác  | 5   |

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

### 3.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn của khoản phải thu hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

### 3.13 Vốn và các quỹ

#### Vốn điều lệ

Tổng vốn điều lệ của Ngân hàng thể hiện bằng số tiền và tài sản mà Ngân hàng nhận được từ Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới dạng tiền, Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt và các tài sản khác. Vốn điều lệ của Ngân hàng cũng được bổ sung từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Nhà nước. Ngoài ra, lãi nhận được từ Trái phiếu Chính phủ đặc biệt cũng được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính.

#### Các quỹ dự trữ

Ngân hàng trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo quy định của Luật các TCTD số 47/2010/QH12 do Quốc hội ban hành ngày 16/6/2010 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 07/8/2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng như sau:

|                                 | <b>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</b>                                      | <b>Mức tối đa</b>                        |
|---------------------------------|--|--|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 5 % lợi nhuận sau thuế   | Vốn điều lệ                              |
| Quỹ dự phòng tài chính          | 10 % lợi nhuận sau thuế  | Không quy định                           |
| Quỹ đầu tư phát triển           | Tối đa 25 % lợi nhuận sau thuế   | Không quy định                           |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước | Không quy định                           |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi       | Căn cứ theo Quyết định của Hội đồng Thành viên và phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước | Tối đa không quá 3 tháng lương thực hiện |

### 3.14 Các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 11, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) và các khoản bán nợ có truy đòi vào các nhóm quy định



tại Điều 10 hoặc Điều 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Việc phân loại đối với các khoản cam kết ngoại bảng là để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Các khoản bán nợ có truy đòi được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro theo chính sách kế toán đề cập ở Thuyết minh số 3.5.

### **3.15 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ**

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

#### **Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ**

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ**

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản chênh lệch này sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.17 Doanh thu và chi phí**

#### **Thu nhập và chi phí lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi.

Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 16/2018/TT-BTC sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Ngân hàng không hạch toán số lãi phải thu vào thu nhập lãi đối với các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên nhóm nợ theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 do Chính phủ ban hành và Thông tư 01.

Doanh thu lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu.

Lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt không được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất mà được trực tiếp ghi tăng vốn điều lệ khi thực nhận theo Thông tư số 100/2002/TT-BTC ngày 04/11/2002 của Bộ Tài chính.

Doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh được ghi nhận trên nguyên tắc dự thu.

#### **Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng**

*ue*



Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

#### **Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được**

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản doanh thu phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ ghi nhận vào thu nhập.

### **3.18 Thuế**

#### **Thuế thu nhập hiện hành**

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### **Thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **3.19 Lợi ích của nhân viên**

#### **Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng giai đoạn đến 30/6/2021, từ 01/7/2021 trở đi là 17% phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

#### **Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức

bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp đến 30/6/2021, từ 01/7/2021 Ngân hàng được miễn nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị quyết 68/NQ-CP ngày 01/7/2021 của Chính phủ.

### 3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Thành viên, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập trong điểm (c) hoặc (d).

### 3.21 Cản trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cản trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cản trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Tiền tệ sử dụng lập báo cáo tài chính: Các báo cáo tài chính được lập sử dụng đơn vị tiền tệ là Việt Nam đồng (VND) theo quy ước giá gốc và các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và TCTD khác hoạt động tại nước CHXNCN Việt Nam.





IV - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

|  | 31/3/2024          | 31/12/2023(*)      |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>1 Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>                                |                    |                    |
| Tiền mặt bằng VND  | 13,885,772         | 13,902,679         |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ   | 1,183,079          | 1,311,162          |
| Chứng từ có giá trị ngoại tệ                                       | -                  | -                  |
| Vàng tiền tệ   | 1,197              | 1,103              |
| Kim loại quý, đá quý khác  | -                  | -                  |
|  | <b>15,070,048</b>  | <b>15,214,944</b>  |
| <b>2 Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>                           |                    |                    |
| Bằng VND   | 9,431,022          | 21,959,046         |
| Bằng ngoại tệ  | 495,322            | 923,681            |
|  | <b>9,926,344</b>   | <b>22,882,727</b>  |
| <b>3 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>                         |                    |                    |
| <b>3.1 Tiền gửi tại các TCTD khác</b>                              |                    |                    |
| Tiền gửi không kỳ hạn  | 145,262,432        | 133,447,179        |
| - Bằng VND   | 69,197             | 17,869,546         |
| - Bằng ngoại tệ  | 145,193,235        | 121,577,633        |
| Tiền gửi có kỳ hạn   | 113,905,882        | 148,995,680        |
| - Bằng VND   | 95,210,452         | 143,658,480        |
| - Bằng ngoại tệ  | 18,695,430         | 5,337,200          |
|  | <b>259,168,314</b> | <b>282,442,859</b> |
| <b>3.2 Cho vay các TCTD khác</b>                                   |                    |                    |
| Cho vay các TCTD khác bằng VND                                     | -                  | 300,000            |
| Cho vay chiết khấu, tái chiết khấu giấy tờ có giá                  | -                  | 592,475            |
| Cho vay các TCTD khác bằng ngoại tệ                                | -                  | -                  |
|  | -                  | <b>892,475</b>     |
| <b>Dự phòng rủi ro</b>   |                    |                    |
|  | -                  | -                  |
|  | <b>259,168,314</b> | <b>283,335,334</b> |
| <b>Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác</b>  |                    |                    |
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn  | 76,553,429         | 116,023,675        |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý  | -                  | -                  |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn  | -                  | -                  |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ   | -                  | -                  |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn                                    | -                  | -                  |
|  | <b>76,553,429</b>  | <b>116,023,675</b> |
| <b>4 Chứng khoán kinh doanh</b>                                    |                    |                    |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>   |                    |                    |
| Chứng khoán do các TCTD trong nước phát hành                       | (5,598)            | -                  |
| Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành                       | 311,980            | 10,750             |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                           | (291)              | (291)              |
|  | <b>306,091</b>     | <b>10,459</b>      |
| Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:                |                    |                    |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>   |                    |                    |
| Niêm yết   | 304,435            | 7,761              |
| Chưa niêm yết  | 1,947              | 2,989              |
|  | <b>306,382</b>     | <b>10,750</b>      |
| <b>Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:</b> |                    |                    |
| Số dư đầu kỳ   | 291                | 821                |
| Trích lập dự phòng trong kỳ  | -                  | (530)              |
| Số dư cuối kỳ  | <b>291</b>         | <b>291</b>         |



**5 Cho vay khách hàng**

**5.1 Cho vay khách hàng**

|   | 31/3/2024            | 31/12/2023(*)        |
|---|----------------------|----------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước       | 1,543,301,036        | 1,545,986,612        |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 444,263              | 493,503              |
| Cho thuê tài chính (ALCI)                             | -                    | -                    |
| Các khoản trả thay khách hàng                         | 64,579               | 64,739               |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư              | 3,323,777            | 3,677,281            |
| Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài       | 9,249                | 19,579               |
| Cho vay theo chỉ định của Chính phủ                   | 4,464                | 5,078                |
| Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý                | 509                  | 509                  |
| Phải thu, cho vay của các công ty con khác            | 2,252,953            | 1,910,526            |
|   | <b>1,549,400,830</b> | <b>1,552,157,827</b> |

**5.2 Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay**

|                                       | 31/3/2024            | 31/12/2023(*)        |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)              | 953,590,565          | 943,343,271          |
| Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)         | 388,335,094          | 402,573,886          |
| Nợ dài hạn (Trên 5 năm)               | 205,222,218          | 204,330,144          |
| Phải thu, cho vay của các công ty con | 2,252,953            | 1,910,526            |
|                                       | <b>1,549,400,830</b> | <b>1,552,157,827</b> |

**5.3 Phân tích chất lượng nợ vay**

|                                       | 31/3/2024            | 31/12/2023(*)        |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn             | 1,475,708,456        | 1,489,187,090        |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý                 | 39,133,852           | 32,339,641           |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn           | 8,602,046            | 3,880,436            |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ                  | 5,781,962            | 5,592,596            |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn       | 17,921,561           | 19,247,538           |
| Phải thu, cho vay của các công ty con | 2,252,953            | 1,910,526            |
|                                       | <b>1,549,400,830</b> | <b>1,552,157,827</b> |

**5.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp**

|                                       | 31/3/2024            |            | 31/12/2023(*)        |            |
|---------------------------------------|----------------------|------------|----------------------|------------|
|                                       | Triệu VND            | %          | Triệu VND            | %          |
| Cho vay các TCKT                      | 416,346,863          | 26.87      | 420,417,869          | 27.09      |
| Doanh nghiệp nhà nước                 | 1,226,516            | 0.08       | 1,099,329            | 0.07       |
| Hợp tác xã                            | 1,697,248            | 0.11       | 1,693,364            | 0.11       |
| Công ty cổ phần, trách nhiệm hữu hạn  | 409,065,937          | 26.40      | 412,513,176          | 26.58      |
| Doanh nghiệp tư nhân                  | 57,423               | -          | 816,815              | 0.05       |
| DN có vốn đầu tư nước ngoài           | 4,299,739            | 0.28       | 4,295,185            | 0.28       |
| Kinh doanh cá thể                     | 1,128,083,651        | 72.81      | 1,127,715,436        | 72.65      |
| Cho vay khác                          | 2,717,363            | 0.18       | 2,113,749            | 0.14       |
| Phải thu, cho vay của các công ty con | 2,252,953            | 0.15       | 1,910,773            | 0.12       |
|                                       | <b>1,549,400,830</b> | <b>100</b> | <b>1,552,157,827</b> | <b>100</b> |

**6 Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng**

|  | 31/3/2024         |                   |                   |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|
|  | Dự phòng cụ thể   | Dự phòng chung    | Tổng cộng         |
| Số dư đầu kỳ                             | 26,600,362        | 11,412,795        | 38,013,157        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ              | 1,689,708         | (56,543)          | 1,633,165         |
| Xử lý rủi ro (sử dụng dự phòng) trong kỳ | (3,380,786)       | (177)             | (3,380,963)       |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>24,909,284</b> | <b>11,356,075</b> | <b>36,265,359</b> |
|  | 31/12/2023(*)     |                   |                   |
|  | Dự phòng cụ thể   | Dự phòng chung    | Tổng cộng         |
| Số dư đầu kỳ                             | 26,237,403        | 10,598,299        | 36,835,702        |
| Trích lập dự phòng trong năm             | 18,532,577        | 814,496           | 19,347,073        |
| Xử lý rủi ro trong năm                   | (18,169,618)      | -                 | (18,169,618)      |
| Số dư cuối kỳ                            | <b>26,600,362</b> | <b>11,412,795</b> | <b>38,013,157</b> |



7 Chứng khoán đầu tư

7.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (AFS)

|   | 31/3/2024          | 31/12/2023(*)     |
|---|--------------------|-------------------|
| <b>Chứng khoán Nợ</b>                                 |                    |                   |
| Trái phiếu Chính phủ                                  | 120,537,855        | 79,394,132        |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành      | 27,886,761         | 18,330,994        |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành           | -                  | -                 |
| Trái phiếu nước ngoài                                 | -                  | -                 |
|   | <b>148,424,616</b> | <b>97,725,126</b> |
| <b>Chứng khoán Vốn</b>                                |                    |                   |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành | -                  | -                 |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành      | 368,367            | 54,629            |
| Chứng khoán Vốn nước ngoài                            | -                  | -                 |
|   | <b>368,367</b>     | <b>54,629</b>     |
|   | <b>148,792,983</b> | <b>97,779,755</b> |

7.2 Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/3/2024         | 31/12/2023(*)     |
|---|-------------------|-------------------|
| Trái phiếu Chính phủ  | 56,952,171        | 57,142,430        |
| Trong đó: - Trái phiếu Chính phủ đặc biệt   | 690,000           | 690,000           |
| - Trái phiếu Chính phủ  | 56,262,171        | 56,452,430        |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành                                      | 18,190,411        | 19,301,052        |
| Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành   | 768,684           | 768,684           |
| Trong đó: - Trái phiếu Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (DATC) | 169,684           | 169,684           |
| - Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành                          | 599,000           | 599,000           |
| Chứng khoán Nợ nước ngoài   | -                 | -                 |
|   | <b>75,911,266</b> | <b>77,212,166</b> |

7.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

|  | 31/3/2024          | 31/12/2023(*)      |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>      |                    |                    |
| Dự phòng giảm giá  | (10,000)           | (35,000)           |
| Dự phòng chung   | -                  | -                  |
| Dự phòng cụ thể  | -                  | -                  |
| <b>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b> |                    |                    |
| Dự phòng cụ thể  | (673,303)          | (632,937)          |
| Dự phòng chung   | (1,272)            | (1,272)            |
| Dự phòng giảm giá  | -                  | -                  |
|  | <b>(684,575)</b>   | <b>(669,209)</b>   |
|  | <b>224,019,674</b> | <b>174,322,712</b> |

7.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

|                                 | 31/3/2024         | 31/12/2023(*)     |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
| Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn       | 20,194,438        | 11,824,752        |
| Nhóm 2 - Nợ cần chú ý           | -                 | -                 |
| Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn     | -                 | 169,684           |
| Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ            | 169,684           | -                 |
| Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn | 599,000           | 599,000           |
|                                 | <b>20,963,122</b> | <b>12,593,436</b> |

8 Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

|   | 31/3/2024     | 31/12/2023(*) |
|---|---------------|---------------|
| Các khoản đầu tư vào các công ty con    | -             | -             |
| Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh | -             | -             |
| Đầu tư vào công ty liên kết             | -             | -             |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác           | 33,100        | 33,100        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn        | (6,300)       | (6,300)       |
|   | <b>26,800</b> | <b>26,800</b> |

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam  
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Mẫu B05/TCĐD  
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

9. Tài sản cố định

9.1 Tài sản cố định hữu hình

31/3/2024

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Số dư đầu năm

- Mua trong năm
- Thanh lý, nhượng bán
- Biến động khác

Số dư cuối năm

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

- Khấu hao trong năm
- Thanh lý, nhượng bán
- Biến động khác

Số dư cuối năm

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối năm

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc |           | Máy móc thiết bị |           | Phương tiện vận tải |            | Thiết bị dụng cụ quản lý |           | TSCĐ khác |           | Tổng cộng |           |
|-----------------------------------|------------------------|-----------|------------------|-----------|---------------------|------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                   | Triệu VND              | Triệu VND | Triệu VND        | Triệu VND | Triệu VND           | Triệu VND  | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| Số dư đầu năm                     | 11,361,470             | 3,887,886 | 3,299,500        | 5,392,338 | 642,786             | 24,583,980 |                          |           |           |           |           |           |
| - Mua trong năm                   | 3,241                  | 267       | 7,424            | 3,670     | -                   | 14,602     |                          |           |           |           |           |           |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (746)                  | (4,472)   | (25,250)         | (13,953)  | (1,279)             | (45,700)   |                          |           |           |           |           |           |
| - Biến động khác                  | 7,596                  | 1,079     | -                | 1,214     | -                   | 9,889      |                          |           |           |           |           |           |
| Số dư cuối năm                    | 11,371,561             | 3,884,760 | 3,281,674        | 5,383,269 | 641,507             | 24,562,771 |                          |           |           |           |           |           |
| Giá trị hao mòn lũy kế            |                        |           |                  |           |                     |            |                          |           |           |           |           |           |
| Số dư đầu năm                     | 5,796,634              | 3,139,242 | 2,267,849        | 4,275,910 | 319,137             | 15,798,773 |                          |           |           |           |           |           |
| - Khấu hao trong năm              | 131,682                | 79,648    | 85,112           | 138,027   | 4,195               | 438,663    |                          |           |           |           |           |           |
| - Thanh lý, nhượng bán            | (746)                  | (2,472)   | (22,773)         | (13,862)  | (1,277)             | (41,131)   |                          |           |           |           |           |           |
| - Biến động khác                  | -                      | -         | -                | 5,098     | (3,633)             | 1,465      |                          |           |           |           |           |           |
| Số dư cuối năm                    | 5,927,570              | 3,216,419 | 2,330,188        | 4,405,172 | 318,422             | 16,197,770 |                          |           |           |           |           |           |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình |                        |           |                  |           |                     |            |                          |           |           |           |           |           |
| - Tại ngày đầu năm                | 5,564,836              | 748,643   | 1,031,651        | 1,116,429 | 323,649             | 8,785,208  |                          |           |           |           |           |           |
| - Tại ngày cuối năm               | 5,443,991              | 668,341   | 951,487          | 978,097   | 323,085             | 8,365,001  |                          |           |           |           |           |           |

lcc



**Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**

Mẫu B05/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN)

| 31/12/2023 (*)                           | Nhà cửa, vật kiến trúc |                  | Máy móc thiết bị |                  | Phương tiện vận tải |                   | Thiết bị dụng cụ quản lý |           | TSCĐ khác |           | Tổng cộng |           |
|--|------------------------|------------------|------------------|------------------|---------------------|-------------------|--------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  | Triệu VND              | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND        | Triệu VND           | Triệu VND         | Triệu VND                | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND | Triệu VND |
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                  |                  |                  |                     |                   |                          |           |           |           |           |           |
| Số dư đầu năm                            | 10,664,182             | 3,608,454        | 3,055,642        | 5,041,918        | 632,724             | 23,002,920        |                          |           |           |           |           |           |
| - Mua trong năm                          | 641,656                | 354,991          | 339,673          | 614,431          | 15,662              | 1,966,413         |                          |           |           |           |           |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | (36,228)               | (77,350)         | (100,273)        | (276,261)        | (5,600)             | (495,712)         |                          |           |           |           |           |           |
| - Biến động khác                         | 91,860                 | 1,791            | 4,458            | 12,250           | -                   | 110,359           |                          |           |           |           |           |           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>11,361,470</b>      | <b>3,887,886</b> | <b>3,299,500</b> | <b>5,392,338</b> | <b>642,786</b>      | <b>24,583,980</b> |                          |           |           |           |           |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                  |                  |                  |                     |                   |                          |           |           |           |           |           |
| Số dư đầu năm                            | 5,328,224              | 2,912,456        | 2,002,676        | 3,992,232        | 281,065             | 14,516,653        |                          |           |           |           |           |           |
| - Khấu hao trong năm                     | 503,945                | 303,118          | 361,521          | 559,144          | 43,521              | 1,771,249         |                          |           |           |           |           |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                   | (36,050)               | (76,332)         | (96,348)         | (275,466)        | (5,448)             | (489,644)         |                          |           |           |           |           |           |
| - Biến động khác                         | 515                    | -                | -                | -                | -                   | 515               |                          |           |           |           |           |           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                     | <b>5,796,634</b>       | <b>3,139,242</b> | <b>2,267,849</b> | <b>4,275,910</b> | <b>319,138</b>      | <b>15,798,773</b> |                          |           |           |           |           |           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                  |                  |                  |                     |                   |                          |           |           |           |           |           |
| - Tại ngày đầu năm                       | 5,335,958              | 695,998          | 1,052,966        | 1,049,686        | 351,659             | 8,486,267         |                          |           |           |           |           |           |
| - Tại ngày cuối năm                      | 5,564,836              | 748,644          | 1,031,651        | 1,116,428        | 323,648             | 8,785,207         |                          |           |           |           |           |           |

*Handwritten mark*

9.2. Tài sản cố định thuê tài chính

| 31/3/2024                     | Máy móc<br>thiết bị<br>Triệu VND | Phương tiện<br>vận tải<br>Triệu VND | Tổng cộng<br>Triệu VND |
|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                                | 19,247                              | 19,247                 |
| - Thuê tài chính trong năm    | -                                | -                                   | -                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | -                                   | -                      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | -                                   | -                      |
| - Biến động khác              | -                                | -                                   | -                      |
| Số dư cuối năm                | -                                | 19,247                              | 19,247                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                                | 18,703                              | 18,703                 |
| - Khấu hao trong năm          | -                                | 49                                  | 49                     |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | -                                   | -                      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | -                                   | -                      |
| - Biến động khác              | -                                | -                                   | -                      |
| Số dư cuối năm                | -                                | 18,752                              | 18,752                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                     |                        |
| - Tại ngày đầu năm            | -                                | 544                                 | 544                    |
| - Tại ngày cuối năm           | -                                | 495                                 | 495                    |
| <b>31/12/2023 (*)</b>         |                                  |                                     |                        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                                | 20,446                              | 20,446                 |
| - Thuê tài chính trong năm    | -                                | -                                   | -                      |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | -                                   | -                      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | (1,199)                             | (1,199)                |
| - Biến động khác              | -                                | -                                   | -                      |
| Số dư cuối năm                | -                                | 19,247                              | 19,247                 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                                     |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                                | 19,703                              | 19,703                 |
| - Khấu hao trong năm          | -                                | 199                                 | 199                    |
| - Trả lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | -                                   | -                      |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                                | (1,199)                             | (1,199)                |
| - Biến động khác              | -                                | -                                   | -                      |
| Số dư cuối năm                | -                                | 18,703                              | 18,703                 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                                     |                        |
| - Tại ngày đầu năm            | -                                | 743                                 | 743                    |
| - Tại ngày cuối kỳ            | -                                | 544                                 | 544                    |

*ru*



## 9.3 Tài sản cố định vô hình

| 31/3/2024                     | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng        |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|------------------|
|                               | Triệu VND         | Triệu VND            | Triệu VND         | Triệu VND        |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                   |                  |
| Số dư đầu năm                 | 2,450,652         | 1,635,843            | 71,907            | 4,158,402        |
| - Mua trong năm               | 120,170           | 115                  | -                 | 120,285          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                    | -                 | -                |
| - Biến động khác              | -                 | -                    | -                 | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>2,570,822</b>  | <b>1,635,958</b>     | <b>71,907</b>     | <b>4,278,687</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                   |                  |
| Số dư đầu năm                 | 289,005           | 1,370,319            | 19,263            | 1,678,588        |
| - Khấu hao trong năm          | 7,164             | 23,617               | 229               | 31,010           |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                    | -                 | -                |
| - Biến động khác              | -                 | -                    | -                 | -                |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>296,169</b>    | <b>1,393,937</b>     | <b>19,492</b>     | <b>1,709,598</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                   |                  |
| - Tại ngày đầu năm            | 2,161,647         | 265,524              | 52,644            | 2,479,814        |
| - Tại ngày cuối năm           | 2,274,652         | 242,022              | 52,415            | 2,569,089        |
| <b>12/31/2023 (*)</b>         |                   |                      |                   |                  |
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                      |                   |                  |
| Số dư đầu năm                 | 2,399,023         | 1,382,202            | 61,675            | 3,842,900        |
| - Mua trong năm               | 47,414            | 263,872              | -                 | 311,286          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                    | -                 | -                |
| - Biến động khác              | 4,216             | -                    | -                 | 4,216            |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2,450,653</b>  | <b>1,646,074</b>     | <b>61,675</b>     | <b>4,158,402</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                      |                   |                  |
| Số dư đầu năm                 | 262,474           | 1,256,950            | 8,652             | 1,528,076        |
| - Khấu hao trong năm          | 26,578            | 123,193              | 741               | 150,512          |
| - Thanh lý, nhượng bán        | -                 | -                    | -                 | -                |
| - Biến động khác              | -                 | -                    | -                 | -                |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>289,052</b>    | <b>1,380,143</b>     | <b>9,393</b>      | <b>1,678,588</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                      |                   |                  |
| - Tại ngày đầu năm            | 2,136,549         | 125,252              | 53,023            | 2,314,824        |
| - Tại ngày cuối năm           | 2,161,601         | 265,931              | 52,282            | 2,479,814        |

10 Tài sản có khác

10.1 Các khoản phải thu

|                                 | 31/3/2024        | 31/12/2023(*)    |
|---------------------------------|------------------|------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 1,974,935        | 1,872,311        |
| Phải thu nội bộ                 | 580,077          | 1,116,805        |
| Phải thu từ bên ngoài           | 5,672,021        | 5,304,126        |
|                                 | <b>8,227,033</b> | <b>8,293,242</b> |

10.2 Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bằng khác

|                           | 31/3/2024          | 31/12/2023(*)      |
|---------------------------|--------------------|--------------------|
| Dự phòng phải thu khó đòi | (5,087)            | (5,087)            |
| Dự phòng rủi ro khác      | (1,751,370)        | (1,751,297)        |
| Số cuối năm               | <b>(1,756,457)</b> | <b>(1,756,384)</b> |

11 Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

|                               | 31/3/2024        | 31/12/2023(*)    |
|-------------------------------|------------------|------------------|
| Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước | 1,817,671        | 892,388          |
| - Tiền gửi bằng VND           | 1,813,201        | 888,068          |
| - Tiền gửi bằng ngoại tệ      | 4,470            | 4,320            |
| Vay NHNN                      | 342,719          | 384,208          |
| - Vay theo hồ sơ tín dụng     | 330,227          | 371,716          |
| - Vay khác                    | 12,492           | 12,492           |
|                               | <b>2,160,390</b> | <b>1,276,596</b> |

12 Tiền gửi và vay các TCTD khác

|                                  | 31/3/2024         | 31/12/2023(*)    |
|----------------------------------|-------------------|------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn            | 9,245,931         | 2,171,303        |
| - Bằng VND                       | 8,791,282         | 1,699,394        |
| - Bằng ngoại tệ                  | 454,649           | 471,909          |
| Tiền gửi có kỳ hạn               | 18,640            | 17,870           |
| - Bằng VND                       | -                 | -                |
| - Bằng ngoại tệ                  | 18,640            | 17,870           |
| Vay các TCTD khác                | 1,028,490         | 554,028          |
| - Bằng VND                       | 950,485           | 439,545          |
| - Bằng ngoại tệ                  | 78,005            | 114,483          |
| Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp | -                 | -                |
|                                  | <b>10,293,061</b> | <b>2,743,201</b> |

13 Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

|  | 31/3/2024            | 31/12/2023(*)        |
|--|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn                  | 200,011,942          | 206,525,848          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND         | 193,300,378          | 198,966,682          |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ    | 6,711,564            | 7,559,166            |
| Tiền gửi có kỳ hạn                     | 1,628,439,327        | 1,608,231,440        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND            | 1,622,886,372        | 1,602,615,168        |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ       | 5,552,955            | 5,616,272            |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng               | 65,424               | 844,516              |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND      | 60,244               | 841,870              |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 5,180                | 2,646                |
| Tiền gửi ký quỹ                        | 1,372,871            | 1,669,226            |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND               | 1,276,995            | 1,544,632            |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ          | 95,876               | 124,594              |
|  | <b>1,829,889,564</b> | <b>1,817,271,030</b> |

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

|                                 | 31/3/2024            | 31/12/2023(*)        |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi của TCKT               | 450,809,001          | 476,665,224          |
| Tiền gửi của tổ chức cá nhân    | 1,377,624,122        | 1,338,796,416        |
| Tiền gửi của các đối tượng khác | 1,456,441            | 1,809,390            |
|                                 | <b>1,829,889,564</b> | <b>1,817,271,030</b> |



14 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay Agribank chịu rủi ro

|   | 31/3/2024        | 31/12/2023(*)    |
|---|------------------|------------------|
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND              | 3,222,694        | 3,539,546        |
| Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng và ngoại tệ | 199,803          | 197,436          |
|   | <b>3,422,497</b> | <b>3,736,982</b> |

15 Phát hành giấy tờ có giá thông thường

|                             | 31/3/2024         | 31/12/2023(*)     |
|-----------------------------|-------------------|-------------------|
| Chứng chỉ tiền gửi          | 9,613,620         | 9,634,596         |
| Dưới 12 tháng               | 9,000,162         | 9,005,460         |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 613,458           | 629,136           |
| Kỳ phiếu                    | 703               | 703               |
| Dưới 12 tháng               | 568               | 568               |
| Từ 12 tháng đến dưới 05 năm | 135               | 135               |
| Trái phiếu                  | 50,923,738        | 50,923,739        |
| Dưới 12 tháng               | -                 | -                 |
| Từ 05 năm trở lên           | 50,923,738        | 50,923,739        |
|                             | <b>60,538,061</b> | <b>60,559,038</b> |

16 Các khoản nợ khác

|                              | 31/3/2024         | 31/12/2023(*)     |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 3,360,462         | 6,740,258         |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 6,467,709         | 6,707,763         |
| Dự phòng rủi ro khác         | -                 | -                 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi    | 2,960,913         | 3,884,599         |
|                              | <b>12,789,084</b> | <b>17,332,620</b> |

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

17 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|   | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|---|---|---|
| Thu nhập lãi tiền gửi                     | 1,144,935                                   | 1,008,749                                   |
| Thu nhập lãi cho vay khách hàng           | 32,098,479                                  | 34,580,796                                  |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán | 1,582,900                                   | 2,616,261                                   |
| Thu lãi từ cho thuê tài chính             | 41  | 41  |
| Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh                 | 81,695                                      | 86,710                                      |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng            | 236   | 38,988                                      |
|   | <b>34,908,286</b>                           | <b>38,331,545</b>                           |

18 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                      | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|--------------------------------------|---|---|
| Chi phí lãi tiền gửi                 | (19,688,518)                                | (21,449,572)                                |
| Chi phí lãi tiền vay                 | (43,325)                                    | (130,998)                                   |
| Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá | (972,709)                                   | (1,335,380)                                 |
| Chi phí lãi tiền thuê tài chính      | (12)  | (23)  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác      | (17,510)                                    | (14,263)                                    |
|                                      | <b>(20,722,074)</b>                         | <b>(22,930,236)</b>                         |

19 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

|  | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|--|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>     |   |   |
| Thu từ dịch vụ thanh toán                | 2,720,739                                   | 2,068,721                                   |
| Thu từ dịch vụ ngân quỹ                  | 1,318,865                                   | 1,286,373                                   |
| Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý       | 22,293                                      | 27,318                                      |
| Thu từ dịch vụ tư vấn                    | 305,535                                     | 50,057                                      |
| Thu khác                                 | 32,880                                      | 12,686                                      |
|  | 1,041,166                                   | 692,287                                     |
| <b>Chi phí từ hoạt động dịch vụ</b>      |   |   |
| Chi về dịch vụ thanh toán                | (1,289,673)                                 | (935,190)                                   |
| Chi về dịch vụ viễn thông                | (475,496)                                   | (494,053)                                   |
| Chi về hoạt động ngân quỹ                | (32,954)                                    | (59,958)                                    |
| Chi hoa hồng môi giới                    | (67,631)                                    | (32,626)                                    |
| Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý       | (76,222)                                    | (47,017)                                    |
| Chi về dịch vụ tư vấn                    | -   | 30,255                                      |
| Chi khác                                 | (75,242)                                    | (20,032)                                    |
|  | (562,128)                                   | (311,759)                                   |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b> | <b>1,431,066</b>                            | <b>1,133,531</b>                            |

20 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

|   | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|---|---|---|
| <b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>     |   |   |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay                  | 1,079,972                                   | 863,896                                     |
| Thu từ kinh doanh vàng                                | 313,800                                     | 294,207                                     |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        | -   | -   |
|   | 766,172                                     | 569,689                                     |
| <b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>         |   |   |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay                  | (395,166)                                   | (68,799)                                    |
| Chi về kinh doanh vàng                                | (63,354)                                    | (64,087)                                    |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ        | -   | -   |
|   | (331,812)                                   | (4,712)                                     |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b> | <b>684,806</b>                              | <b>795,097</b>                              |

21 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh

|  | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh                         | 21,350                                      | 9,708                                       |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                     | (3,848)                                     | (13,131)                                    |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm                                | -   | -   |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán kinh doanh</b> | <b>17,502</b>                               | <b>(3,423)</b>                              |

22 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

|  | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|--|---|---|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                         | -   | 26,454                                      |
| Chi phí về mua bán chứng khoán sẵn sàng để bán                 | -   | -   |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro trong năm                            | -   | -   |
| <b>Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b> | <b>0</b>                                    | <b>26,454</b>                               |

23 Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

|   | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|---|---|---|
| Cổ tức nhận được, lãi được chia trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | -   | 53,205                                      |



|                                 |   |        |
|---------------------------------|---|--------|
| Từ chứng khoán vốn kinh doanh   | - | -      |
| Từ chứng khoán vốn đầu tư       | - | -      |
| Từ góp vốn, đầu tư dài hạn      | - | -      |
| Trong đó: cổ tức nhận bằng tiền | - | 53,205 |
| Các khoản thu nhập khác         | - | -      |
|                                 | - | 53,205 |

24 Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác

|                                  | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|----------------------------------|---|---|
| Thu nhập từ hoạt động khác       | 1,425,155                                   | 1,260,461                                   |
| Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ      | -   | -   |
| Thu gốc nợ đã xử lý rủi ro       | 1,186,172                                   | 1,020,502                                   |
| Thu lãi nợ đã xử lý rủi ro       | 91,374                                      | 113,882                                     |
| Thu khác                         | 147,609                                     | 126,077                                     |
| Chi phí hoạt động khác           | (359,600)                                   | (93,771)                                    |
| Chi hỗ trợ công tác xã hội       | (344,728)                                   | (87,925)                                    |
| Chi về hoạt động kinh doanh khác | (14,872)                                    | (5,846)                                     |
| Lãi thuần từ hoạt động khác      | 1,065,555                                   | 1,166,690                                   |

25 Chi phí hoạt động

|  | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|--|---|---|
| 1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí   | 26,693                                      | 27,753                                      |
| 2. Chi phí cho nhân viên:  | 4,544,667                                   | 5,691,573                                   |
| Trong đó: - Chi lương và phụ cấp   | 4,188,773                                   | 5,307,170                                   |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương  | 232,658                                     | 229,978                                     |
| - Chi trợ cấp  | 69,829                                      | 70,276                                      |
| - Chi công tác xã hội  | 53,409                                      | 4,154                                       |
| 3. Chi về tài sản  | 794,909                                     | 733,972                                     |
| - Khấu hao tài sản cố định   | 469,722                                     | 447,463                                     |
| 4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:  | 1,257,165                                   | 1,317,247                                   |
| Trong đó: - Công tác phí   | 35,472                                      | 35,324                                      |
| - Chi về các hoạt động đoàn thể  | 26,453                                      | 45,925                                      |
| 5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng  | 558,921                                     | 506,390                                     |
| 6. Chi phí dự phòng và hoàn nhập (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán) | -   | (149)                                       |
| 7. Chi phí hoạt động khác  | 394,171                                     | 205,135                                     |
|  | 7,576,526                                   | 8,481,920                                   |

26 Chi phí thuế thu nhập

|   | Từ ngày<br>01/01/2024 đến<br>ngày 31/3/2024 | Từ ngày<br>01/01/2023 đến<br>ngày 31/3/2023 |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | -   | -   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế TNDN  | 8,168,765                                   | 9,237,110                                   |
| Các khoản mục điều chỉnh:   | -   | -   |
| Trừ (-) Thu nhập được miễn thuế TNDN:   | -   | -   |
| - Thu nhập từ góp Vốn liên doanh mua cổ phần  | (252)                                       | (50,305)                                    |
| - Thu nhập từ chênh lệch tỷ giá   | -   | -   |
| - Khác  | (2,177)                                     | -   |
| Cộng (+) Chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:                                | 1,373                                       | 1,541                                       |
| 2. Thu nhập tính thuế   | 8,125,499                                   | 9,188,346                                   |
| 3. Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN) | 1,625,098                                   | 1,837,976                                   |



|  |             |           |
|--|-------------|-----------|
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập DN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | 57          | 7         |
| 4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 1,625,155   | 1,837,983 |
| - Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (1,482,324) | (597,502) |
| - Thuế TNDN năm trước còn phải nộp   | 2,481,532   | 510,164   |
| - Thuế TNDN điều chỉnh giảm theo quyết toán  | -           | -         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ   | 2,624,363   | 1,750,645 |

**VI- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**27 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                   | <u>31/3/2024</u>   | <u>31/3/2023</u>   |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý        | 15,070,048         | 17,671,734         |
| Tiền gửi tại NHNNVN               | 9,926,344          | 16,571,311         |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác | 217,852,512        | 157,381,933        |
| - Không kỳ hạn                    | 145,262,432        | 101,135,373        |
| - Có kỳ hạn không quá 3 tháng     | 72,590,080         | 56,246,560         |
|                                   | <u>242,848,904</u> | <u>191,624,978</u> |

*ru*





## BÁO CÁO RỦI RO LÃI SUẤT HỢP NHẤT

Thời điểm: 31/3/2024

Đơn vị tính : triệu VND

| STT  | CHỈ TIÊU  | Quá hạn           | Không chịu lãi    | Dưới 1 tháng       | Từ 1 tháng đến 3 tháng | Từ trên 3 tháng đến 6 tháng | Từ trên 6 tháng đến 12 tháng | Từ trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm         | Tổng                 |
|------|---|-------------------|-------------------|--------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------|----------------------|
|      | <b>Tài sản</b>  |                   |                   |                    |                        |                             |                              |                         |                    |                      |
| I    | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý  | 0                 | 15,070,048        | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 15,070,048           |
| II   | Tiền gửi tại NHNN   | 0                 | 0                 | 9,926,344          | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 9,926,344            |
| III  | Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác - gộp   | 0                 | 0                 | 216,263,323        | 5,552,538              | 0                           | 37,352,453                   | 0                       | 0                  | 259,168,314          |
| IV   | Chứng khoán kinh doanh - gộp  | 0                 | 306,382           | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 306,382              |
| V    | Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác - gộp                               | 0                 | 1,655,196         | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 1,655,196            |
| VI   | Cho vay khách hàng - gộp  | 71,439,421        | 0                 | 93,782,672         | 248,618,849            | 913,441,746                 | 216,856,418                  | 4,735,595               | 526,129            | 1,549,400,830        |
| VII  | Chứng khoán đầu tư - gộp  | 169,684           | 5,453,073         | 43,471,767         | 3,595,000              | 1,150,000                   | 12,178,000                   | 33,699,000              | 124,987,725        | 224,704,249          |
| VIII | Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp   | 0                 | 33,100            | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 33,100               |
| IX   | Tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 0                 | 10,934,585        | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 10,934,585           |
| X    | Tài sản Có khác - gộp   | 0                 | 25,915,086        | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 25,915,086           |
|      | <b>Tổng tài sản</b>   | <b>71,609,105</b> | <b>59,367,470</b> | <b>363,444,106</b> | <b>257,766,387</b>     | <b>914,591,746</b>          | <b>266,386,871</b>           | <b>38,434,595</b>       | <b>125,513,854</b> | <b>2,097,114,134</b> |
|      | <b>Nợ phải trả</b>  |                   |                   |                    |                        |                             |                              |                         |                    |                      |
| I    | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác  | 0                 | 0                 | 11,076,011         | 549,000                | 407,231                     | 0                            | 90,982                  | 330,227            | 12,453,451           |
| II   | Tiền gửi của khách hàng   | 0                 | 1,432,421         | 469,849,826        | 376,579,086            | 329,640,058                 | 622,320,924                  | 30,058,217              | 9,032              | 1,829,889,564        |
| III  | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác                                    | 0                 | 0                 | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 0                    |
| IV   | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro  | 0                 | 0                 | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 0                       | 0                  | 0                    |
| V    | Phát hành giấy tờ có giá  | 0                 | 0                 | 0                  | 0                      | 0                           | 0                            | 3,422,497               | 0                  | 3,422,497            |
| VI   | Các khoản nợ khác   | 0                 | 0                 | 11,945,204         | 0                      | 11,204,948                  | 32,688,058                   | 4,699,851               | 0                  | 60,538,061           |
|      | <b>Tổng nợ phải trả</b>   | <b>0</b>          | <b>1,432,421</b>  | <b>11,945,204</b>  | <b>376,579,086</b>     | <b>329,640,058</b>          | <b>622,320,924</b>           | <b>38,271,547</b>       | <b>339,259</b>     | <b>1,952,750,428</b> |
|      | Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng  | 71,609,105        | 47,879,276        | 492,871,041        | 377,128,086            | 341,252,237                 | 655,008,982                  | 38,271,547              | 339,259            | 1,952,750,428        |
|      | Cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các Tài sản và công nợ (rộng) | 0                 | 11,488,194        | -129,426,935       | -119,361,699           | 573,339,509                 | -388,622,111                 | 163,048                 | 125,174,595        | 144,363,706          |
|      | Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng   | 71,609,105        | 11,488,194        | -129,426,935       | -119,361,699           | 573,339,509                 | -388,622,111                 | 163,048                 | 125,174,595        | 144,363,706          |



30 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Agribank phê duyệt vào ngày 10 tháng 6 năm 2024.

(\*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

LẬP BẢNG

TRƯỜNG BAN KẾ TOÁN TRƯỞNG  
TÀI CHÍNH KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thùy Dương

Nguyễn Văn Chất, Phùng Văn Hưng Quang  
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Phạm Toàn Vượng

Ngày: 13-06-2024

Số CT: 0.0.0.0.2.0.1.9.-Quyển 8 số 1.....SCT/BS



CÔNG CHỨNG VIÊN  
Lê Văn Quý



